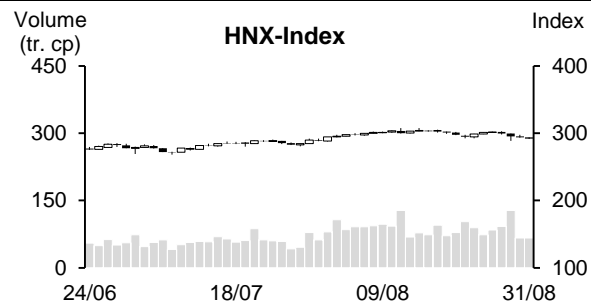
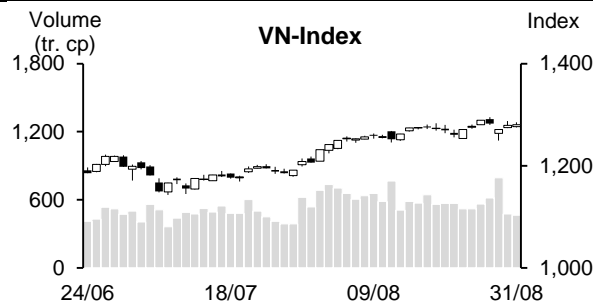


31/08/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,280.51	0.09%	1,301.44	0.25%	291.92	-0.66%
<b>Tổng KLGD (tr. cp)</b>	<b>499.31</b>	<b>-5.09%</b>	<b>112.08</b>	<b>-20.76%</b>	<b>68.47</b>	<b>-1.21%</b>
<b>KLGD khớp lệnh (tr. cp)</b>	<b>462.42</b>	<b>-2.40%</b>	<b>103.56</b>	<b>-8.24%</b>	<b>66.24</b>	<b>0.09%</b>
TB 20 phiên (tr. cp)	592.43	-21.94%	142.90	-27.53%	88.12	-24.83%
<b>Tổng GTGD (tỷ VND)</b>	<b>12,702.03</b>	<b>-8.20%</b>	<b>4,036.53</b>	<b>-19.32%</b>	<b>1,641.81</b>	<b>0.66%</b>
<b>GTGD khớp lệnh (tỷ VND)</b>	<b>11,682.87</b>	<b>-4.35%</b>	<b>3,564.97</b>	<b>-8.89%</b>	<b>1,618.03</b>	<b>3.59%</b>
TB 20 phiên (tỷ VND)	13,956.64	-16.29%	4,723.09	-24.52%	1,773.69	-8.78%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
<b>Số mã tăng</b>	263	51%	17	57%	104	43%
<b>Số mã giảm</b>	165	32%	11	37%	92	38%
<b>Số mã đứng giá</b>	83	16%	2	7%	47	19%



## ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường chứng khoán khép lại phiên giao dịch cuối cùng của tháng 8 với diễn biến giảm co biên độ hẹp. Tâm lý của các nhà đầu tư tỏ ra thận trọng mỗi dịp kỳ nghỉ lễ cận kề. Điều này đã khiến thanh khoản phiên hôm nay tiếp tục sụt giảm và ghi nhận mức thấp nhất trong 1 tháng qua. Sự phân hóa diễn ra ở các nhóm ngành trụ cột như ngân hàng, bất động sản, chứng khoán, thép. Áp lực lớn phải kể đến nhóm cổ phiếu dầu khí thì đồng loạt giảm trở lại bởi thông tin lao dốc của giá dầu thế giới đêm qua. Trong khi đó, điểm nhấn của thị trường trong phiên hôm nay là sự khởi sắc của các cổ phiếu midcap, có thể kể đến như các nhóm thủy sản, xây dựng hay năng lượng.

## GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch duy trì dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền có phần thận trọng. Không những vậy, đường MACD đang hướng xuống dưới Signal, cho thấy chỉ số đang chịu áp lực chốt lời quanh khu vực GAP (1,270 – 1,282 điểm). Tuy nhiên, chỉ số đã vượt qua được sức ép của MA5 cùng với MA20 đang ở trạng thái hướng lên tích cực, cho thấy xu hướng chính vẫn là phục hồi, và chỉ số vẫn còn cơ hội thoát khỏi áp lực từ khoảng GAP trên để hướng lên thử thách vùng kháng cự tâm lý 1,300 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tiêu cực hơn. Chỉ số tiếp tục có phiên giảm thứ tư liên tiếp và duy trì đóng cửa dưới MA20, cùng với đường MACD nằm dưới Signal duy trì tín hiệu bán. Do đó, chỉ số có thể tiếp tục suy giảm về hỗ trợ gần quanh vùng 289 điểm (MA50) trước khi có hướng đi rõ ràng hơn. Nhìn chung, thị trường vẫn giữ được xu hướng phục hồi ngắn hạn. Do đó, chúng tôi duy trì khuyến nghị, nhà đầu tư nên tận dụng nhịp rung lắc để tái cơ cấu lại danh mục hợp lý hơn. Trong đó, ưu tiên các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh khả quan và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: ACL (Mua)

Cổ phiếu quan sát: HDB, PTB, CNG

(Xem chi tiết ở trang 2)

## DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

### Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	ACL	Mua	05/09/22	20.1	20.1	0.0%	23.7	17.9%	18.9	-6.0%	Cổ phiếu có cơ hội quay lại xu hướng phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	HDB	Quan sát mua	05/09/22	26.7	30-31	Giá cổ phiếu có khả năng tích lũy với mô hình Pennant với khối lượng thấp dưới mức trung bình + MA5, MA20 vẫn đang hướng lên -> xu hướng tăng ngắn hạn có khả năng tiếp diễn khi giá hoàn thành mẫu hình này
2	PTB	Quan sát mua	05/09/22	66.5	84-86	PTB đang điều chỉnh với khối lượng thấp sau phiên tăng tốt 17/08 + RSI phục hồi từ trendline tăng ngắn + MACD có khả năng tạo Hook -> Nhịp tăng có thể quay trở lại
3	CNG	Quan sát mua	05/09/22	39.8	50-52	Giá điều chỉnh tại trendline ngắn hạn với khối lượng thấp + MA20 tiếp tục hướng lên + MACD duy trì trên đường Signal -> CNG có khả năng vượt kháng cự này

### Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SAB	Nắm giữ	22/06/22	187.9	155	21.2%	200	29.0%	149	-3.9%	
2	VNM	Mua	22/07/22	75.5	73.2	3.1%	79.5	8.6%	71	-3.0%	
3	HDB	Mua	24/08/22	26.7	25.7	3.9%	29.4	14.4%	24.9	-3%	
4	POW	Mua	25/08/22	14	14.05	-0.4%	16.1	14.6%	13.5	-4%	
5	MSN	Mua	26/08/22	114.5	112.8	1.5%	135	19.7%	107.5	-5%	
6	BAF	Mua	29/08/22	29.6	30.2	-2.0%	33	9%	28.8	-5%	
7	PLX	Mua	30/08/22	42.2	42.9	-1.6%	50.1	17%	41.3	-4%	
8	BWE	Mua	31/08/22	50.3	50.1	0.4%	58	16%	47.3	-6%	

## TIN TỨC TRONG NGÀY

### Tin trong nước

#### **Ngành thủy sản tiếp tục tăng trưởng mạnh trong quý 3, nhóm xuất khẩu cá tra có thể đột biến**

Quý 2/2022, 24 doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản niêm yết ghi nhận doanh thu đạt 18.700 tỷ đồng (+ 33,3% so với cùng kỳ) và LNST đạt 1.770 tỷ đồng (+138% so với cùng kỳ). Trong đó, nhóm cá tra và tôm đều ghi nhận kết quả kinh doanh ấn tượng trong quý 2 năm nay.

Cụ thể, xuất khẩu thủy sản đạt 3,2 tỷ đô (+35,5% so với cùng kỳ) trong quý 2/2022, chủ yếu nhờ sự phục hồi doanh số bán hàng ở tất cả các ngành hàng. Trong đó, doanh thu xuất khẩu tôm đạt 1,4 tỷ đô (+26,1% so với cùng kỳ) và cá tra đạt 777 triệu đô (+78% so với cùng kỳ). Kết quả, doanh thu của các doanh nghiệp xuất khẩu tôm niêm yết tăng lên 7.001 tỷ đồng (+32,5% so với cùng kỳ) trong khi nhóm xuất khẩu cá tra ghi nhận mức tăng 41% tăng lên 9.619 tỷ đồng.

Trong quý 2, các nhà nhập khẩu lớn nhất như Mỹ, EU, Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản tiếp tục tăng cường nhập khẩu tôm. Thị trường Trung Quốc nhập khẩu mạnh tôm của Việt Nam, tăng 92% so với cùng kỳ năm trước, đạt 227 triệu đô. Xuất khẩu tôm của Việt Nam sang EU và Nhật Bản cũng tăng lần lượt 37% và 12%. Trong khi Mỹ - thị trường đơn lẻ lớn nhất - vẫn duy trì mức tiêu thụ mạnh mẽ thông qua các kênh như khách sạn, nhà hàng và dịch vụ ăn uống. Do đó, các công ty tôm niêm yết đã đạt được mức tăng trưởng doanh thu đến 32,5%.

Giá trị xuất khẩu của ngành cá tra trong quý 2 đạt 777 triệu đô (+78,1% so với cùng kỳ năm trước) và sản lượng đạt 257.510 tấn sản lượng. Các doanh nghiệp xuất khẩu cá tra niêm yết đã công bố doanh thu tăng trưởng hơn 41% so với cùng kỳ, lên 9.619 tỷ đồng trong quý 2 vừa qua.

Biên LN gộp của 24 doanh nghiệp xuất khẩu đã mở rộng lên 19,6%. Nhìn chung, LNST 2Q22 tăng trưởng mạnh mẽ 138% lên 1.770 tỷ đồng, nhờ vào đóng góp LNST của DNXX cá tra tăng đáng kể, gấp hơn 4 lần cùng kỳ. Trong khi đó, LNST của các DNXX tôm lại giảm 9% so với cùng kỳ xuống 334 tỷ đồng.

Ngành thủy sản trong quý 3 năm nay sẽ tăng trưởng mạnh trong bối cảnh nhu cầu của thị trường duy trì tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu của các DNXX cá tra có thể giữ mức tăng đột biến.

#### **Giá thép trong nước đảo chiều, tăng cao nhất 810.000 đồng/tấn**

Ngày 31/8, nhiều doanh nghiệp thông báo tăng giá thép xây dựng, cao nhất đến 810.000 đồng/tấn, sau gần 4 tháng.

Công ty Gang thép Tuyên Quang tăng lần lượt 500.000 đồng/tấn và 810.000 đồng/tấn đối với thép cuộn CB240 và thép thanh vằn D10 CB300. Sau điều chỉnh, giá hai loại thép này lần lượt là 14,64 triệu đồng/tấn và 15,1 triệu đồng/tấn.

Tại khu vực miền Bắc, Hòa Phát điều chỉnh tăng 260.000 đồng/tấn và 150.000 đồng/tấn đối với thép cuộn CB240 và thép thanh vằn D10 CB300. Sau điều chỉnh, giá hai loại này là 14,63 triệu đồng/tấn và 15,28 triệu đồng/tấn.

Còn với Pomina, CB240 và D10 CB300 tăng 200.000 đồng/tấn và 210.000 đồng/tấn lên 15,08 triệu đồng/tấn và 15,79 triệu đồng/tấn.

Trước đó, giá thép trong nước liên tục giảm 15 lần liên tiếp trong gần 4 tháng, với mức hạ 4-6 triệu đồng/tấn.

Nguồn: NDH, Cafef

## Tin doanh nghiệp niêm yết

### **Hoa Sen chốt quyền trả cổ tức bằng cổ phiếu niên độ 2020-2021 tỷ lệ 20%**

Tập đoàn Hoa Sen (HoSE: HSG) thông báo 15/9 là ngày đăng ký cuối cùng để nhận cổ tức niên độ tài chính 2020 - 2021 (1/10/2020 - 30/9/2021) bằng cổ phiếu. Đơn vị sẽ phát hành 99,7 triệu cổ phiếu để trả cổ tức, tỷ lệ 20%. Vốn doanh nghiệp sau phát hành dự kiến tăng lên 5.980 tỷ đồng.

Niên độ tài chính 2020 - 2021, Hoa Sen đạt kết quả kinh doanh khả quan với doanh thu 48.987 tỷ đồng, tăng 76% so với niên độ trước; lãi ròng gấp 3,7 lần lên 4.314 tỷ đồng. Với kết quả này, HĐQT trình và được cổ đông thông qua chia cổ tức cổ phiếu tối đa tỷ lệ 20%.

Sang niên độ 2021 - 2022 (1/10/2021 - 30/9/2022), doanh nghiệp thép lên kế hoạch doanh thu tương đương niên độ trước với 46.399 tỷ đồng nhưng lợi nhuận giảm từ 42% đến 65% theo 3 kịch bản (1.500 tỷ, 2000 tỷ và 2.500 tỷ đồng).

Lũy kế 9 tháng, Hoa Sen đạt 41.771 tỷ đồng doanh thu, tăng 27% so với cùng kỳ năm trước và thực hiện 90% kế hoạch năm. Tuy nhiên, lợi nhuận giảm 66% xuống 1.138 tỷ đồng hoàn thành 76% chỉ tiêu.

### **Lợi nhuận EVNGENCO3 sau soát xét tăng thêm 157 tỷ đồng**

Tổng công ty Phát điện 3 (EVNGENCO3, HoSE: PGV) công bố BCTC hợp nhất soát xét bán niên với lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ đạt 1.411 tỷ đồng, tăng thêm 157 tỷ đồng so với báo cáo tự lập, tương đương tăng 12,5%.

Doanh thu và lợi nhuận gộp gần như không thay đổi. Trong hoạt động tài chính, doanh thu giảm 117 tỷ đồng xuống 133 tỷ đồng và chi phí giảm 17,3 tỷ đồng xuống 947 tỷ đồng. Hoạt động liên doanh, liên kết lãi 253,4 tỷ đồng trong khi báo cáo tự lập không phát sinh. Đây là yếu tố khiến lợi nhuận doanh nghiệp có sự thay đổi.

### **Lãi ròng bán niên của LDG tăng 23 tỷ đồng sau soát xét**

Đầu tư LDG (HoSE: LDG) vừa công bố BTCT bán niên soát xét với doanh thu 222,6 tỷ đồng, tăng gần 60% so với báo cáo tự lập. Giá vốn hàng bán tăng 67,6% lên 125 tỷ đồng giúp biên lãi gộp tăng 50,2% sau kiểm toán đạt 97,6 tỷ đồng.

Doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp không thay đổi so với báo cáo tự lập. Trong khi đó chi phí bán hàng tăng 62% lên 10,2 tỷ đồng. Kết quả, lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ của LDG sau soát xét gấp 2,6 lần lên 37,2 tỷ đồng.

Năm nay, đơn vị này lên kế hoạch kinh doanh năm nay gồm doanh thu thuần 2.337 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 310 tỷ đồng; lần lượt gấp 7,7 lần và 2 lần thực hiện 2021. Như vậy sau sáu tháng, công ty hoàn thành 9,5% kế hoạch doanh thu và 12% chỉ tiêu lợi nhuận năm.

Nguồn: NDH

## THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

### Thống kê giao dịch khớp lệnh

#### TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	61,000	1.84%	0.09%
VPB	31,800	1.44%	0.04%
MSN	114,500	0.70%	0.02%
BCM	92,000	1.21%	0.02%
MWG	74,000	0.95%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CSC	78,100	10.00%	0.05%
VNR	26,000	4.42%	0.05%
SEB	55,000	9.78%	0.05%
PVI	47,000	1.08%	0.03%
CDN	27,500	4.17%	0.03%

#### TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	84,000	-2.33%	-0.19%
GAS	117,100	-1.51%	-0.07%
VRE	27,700	-2.46%	-0.03%
GVR	26,350	-1.13%	-0.02%
VNM	75,500	-0.66%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVB	23,800	-8.11%	-0.34%
THD	55,300	-1.60%	-0.09%
PVS	27,800	-2.11%	-0.08%
API	49,500	-10.00%	-0.06%
KSF	82,900	-0.48%	-0.03%

#### TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HAG	12,950	0.00%	19,526,300
POW	14,000	1.08%	15,219,200
HPG	23,000	-0.22%	14,977,400
PVD	20,700	-4.17%	13,962,900
VND	21,700	0.00%	11,983,700

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	27,800	-2.11%	9,876,454
IDC	62,300	0.48%	7,205,317
SHS	13,200	0.76%	5,768,464
KLF	2,600	-3.70%	4,136,367
CEO	31,600	0.96%	2,798,897

#### TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
DIG	38,000	0.00%	346.9
HPG	23,000	-0.22%	344.1
MWG	74,000	0.95%	337.9
DBC	28,650	-0.52%	307.9
PVD	20,700	-4.17%	294.9

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
IDC	62,300	0.48%	439.3
PVS	27,800	-2.11%	277.9
CEO	31,600	0.96%	87.8
SHS	13,200	0.76%	75.8
HTP	47,600	1.28%	73.1

### Thống kê giao dịch thỏa thuận

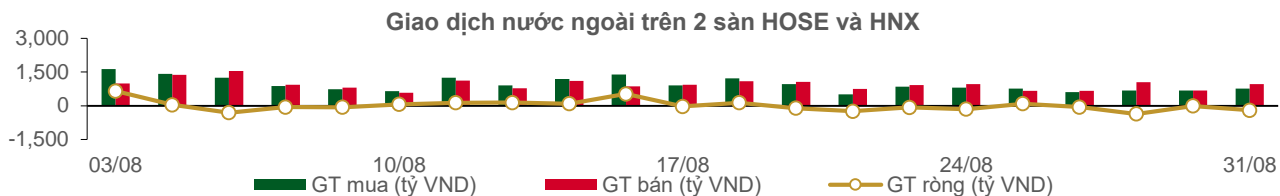
#### TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NVL	1,946,400	166.43
MSB	7,900,000	150.10
HDB	2,413,518	62.75
VJC	483,310	59.16
EIB	1,660,000	49.80

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SVN	1,530,000	8.42
IDC	60,000	3.63
NVB	138,000	3.23
GKM	72,000	2.48
HUT	82,800	2.40

## Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	27.17	760.60	30.49	942.90	(3.31)	(182.30)
HNX	0.15	5.48	1.12	25.94	(0.97)	(20.46)
<b>Tổng 2 sàn</b>	<b>27.32</b>	<b>766.08</b>	<b>31.60</b>	<b>968.84</b>	<b>(4.28)</b>	<b>(202.76)</b>



### TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
SHB	15,600	3,800,300	59.12
VHM	61,000	794,500	48.22
FUEVFVND	27,800	1,651,300	45.59
SAB	187,900	226,700	42.59
HDB	26,700	1,452,900	38.43

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVI	47,000	43,600	2.03
IDC	62,300	28,300	1.71
EID	22,800	18,800	0.43
CLH	36,000	11,600	0.40
HUT	28,600	5,200	0.15

### TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
NVL	81,900	1,230,300	100.52
VHM	61,000	911,700	55.36
HPG	23,000	2,273,900	52.32
KBC	34,700	1,524,300	52.17
VIC	63,700	684,200	43.88

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	27,800	526,800	14.82
SHS	13,200	471,200	6.22
IDC	62,300	26,800	1.65
PVI	47,000	26,400	1.21
NVB	23,800	26,700	0.66

### TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHB	15,600	3,033,700	47.16
HDB	26,700	1,279,200	33.86
VHC	93,400	231,100	21.20
DCM	37,500	390,500	14.82
MSN	114,500	128,500	14.76

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVI	47,000	17,200	0.82
EID	22,800	18,800	0.43
CLH	36,000	11,600	0.40
CDN	27,500	5,200	0.14
HUT	28,600	4,200	0.12

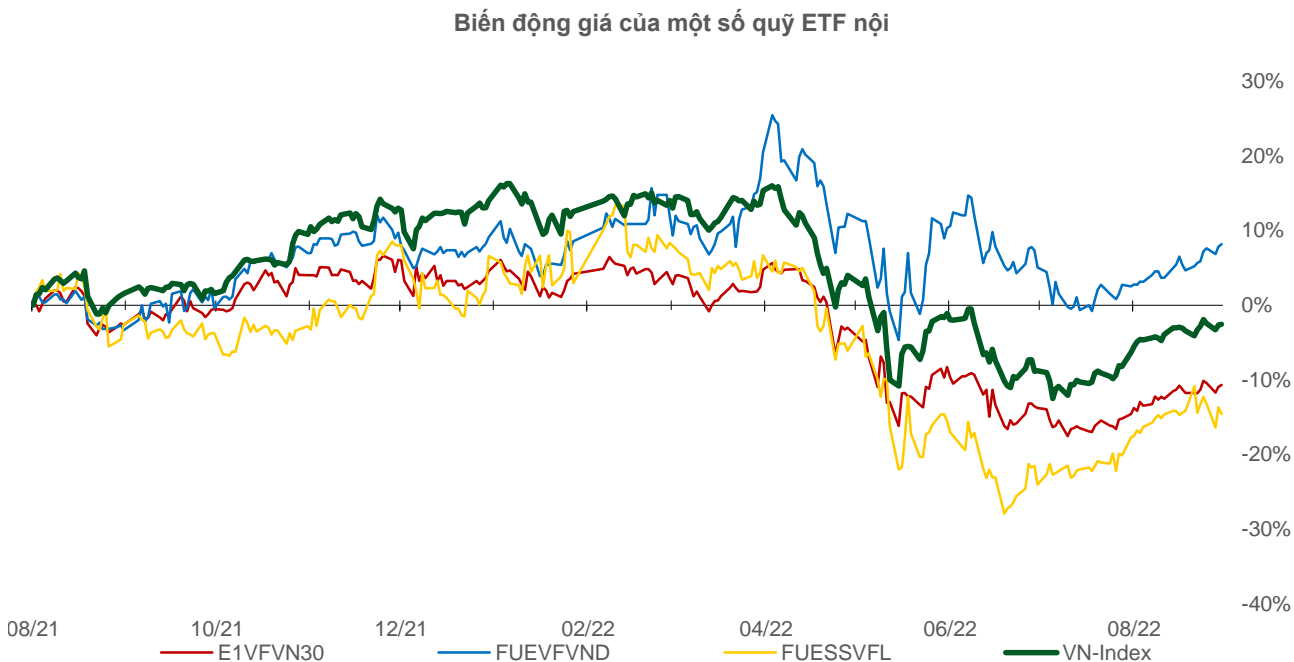
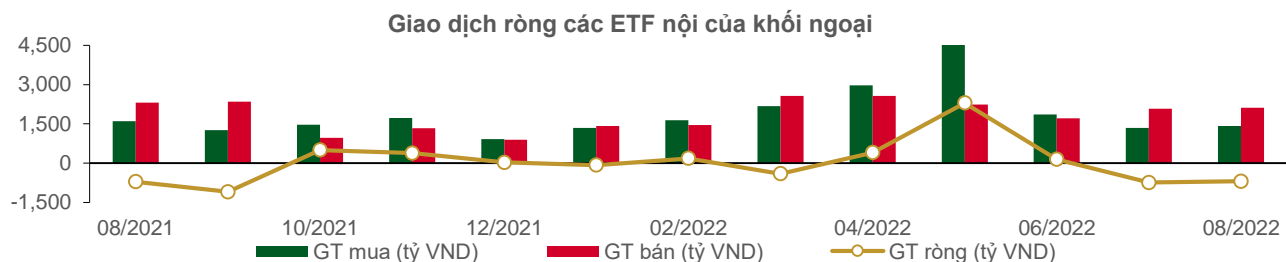
### TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
NVL	81,900	(1,181,100)	(96.46)
KBC	34,700	(908,000)	(30.85)
VRE	27,700	(1,056,000)	(29.52)
HPG	23,000	(1,218,300)	(28.04)
VJC	121,600	(227,700)	(27.57)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	27,800	(524,100)	(14.75)
SHS	13,200	(469,700)	(6.20)
NVB	23,800	(26,700)	(0.66)
THD	55,300	(10,500)	(0.58)
HLD	42,700	(8,400)	(0.35)

## Thông kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THÔNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	22,060	0.3%	1,025,800	22.52	E1VFN30	21.29	20.78	0.51
FUEMAV30	15,430	0.3%	11,500	0.18	FUEMAV30	0.16	0.00	0.16
FUESSV30	16,290	2.4%	3,400	0.05	FUESSV30	0.01	0.02	(0.01)
FUESSV50	21,000	-2.3%	4,400	0.09	FUESSV50	0.04	0.06	(0.02)
FUESSVFL	18,010	-1.0%	76,800	1.38	FUESSVFL	1.24	0.28	0.96
FUEVFN30	27,800	0.3%	1,941,500	53.46	FUEVFN30	45.59	32.38	13.21
FUEVN100	17,080	1.9%	29,000	0.48	FUEVN100	0.01	0.19	(0.18)
FUEIP100	9,360	0.1%	46,800	0.44	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,560	1.1%	51,500	0.43	FUEKIV30	0.21	0.21	0.00
<b>Tổng cộng</b>			<b>3,190,700</b>	<b>79.04</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>68.55</b>	<b>53.93</b>	<b>14.62</b>



## Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2201	70	0.0%	7,260	20	24,650	3	(67)	28,420	3.2	20/09/2022
CACB2203	530	3.9%	3,430	49	24,650	171	(359)	26,420	2.4	19/10/2022
CACB2204	1,080	2.9%	4,600	68	24,650	436	(644)	26,020	1.6	07/11/2022
CACB2205	1,910	-2.6%	3,630	103	24,650	954	(956)	24,000	2.0	12/12/2022
CFPT2201	610	1.7%	42,590	20	86,600	396	(214)	86,490	6.5	20/09/2022
CFPT2204	1,280	0.0%	13,880	98	86,600	712	(568)	86,490	8.2	07/12/2022
CFPT2205	1,070	-1.8%	4,250	135	86,600	783	(287)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2206	1,860	0.5%	19,280	103	86,600	834	(1,026)	90,940	4.9	12/12/2022
CFPT2207	3,550	-0.6%	27,970	103	86,600	2,405	(1,145)	74,140	5.9	12/12/2022
CHDB2201	50	25.0%	16,730	21	26,700	9	(41)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2204	70	-12.5%	1,600	26	26,700	26	(44)	31,500	2.0	26/09/2022
CHDB2205	460	2.2%	7,580	50	26,700	259	(201)	27,110	5.0	20/10/2022
CHDB2206	380	2.7%	2,150	125	26,700	148	(232)	30,000	8.0	03/01/2023
CHDB2207	1,590	1.3%	1,400	98	26,700	1,119	(471)	24,500	3.0	07/12/2022
CHDB2208	1,440	4.4%	390	209	26,700	921	(519)	24,000	5.0	28/03/2023
CHPG2201	40	0.0%	33,250	51	23,000	0	(40)	37,570	7.6	21/10/2022
CHPG2202	20	-33.3%	19,080	21	23,000	0	(20)	40,760	7.6	21/09/2022
CHPG2203	10	-50.0%	33,710	20	23,000	0	(10)	38,960	3.0	20/09/2022
CHPG2207	30	0.0%	880	26	23,000	0	(30)	38,960	2.3	26/09/2022
CHPG2208	100	-9.1%	17,600	37	23,000	2	(98)	30,260	3.8	07/10/2022
CHPG2210	40	-20.0%	11,610	50	23,000	0	(40)	36,140	6.1	20/10/2022
CHPG2211	90	12.5%	13,550	49	23,000	1	(89)	33,660	3.0	19/10/2022
CHPG2212	280	-3.5%	247,780	118	23,000	67	(213)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2213	710	-1.4%	22,820	61	23,000	144	(566)	26,480	2.3	31/10/2022
CHPG2214	270	-3.6%	64,340	125	23,000	55	(215)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	590	-1.7%	117,590	209	23,000	265	(325)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2216	2,250	0.0%	22,160	117	23,000	1,515	(735)	19,000	3.0	26/12/2022
CHPG2217	1,890	1.1%	2,900	117	23,000	577	(1,313)	25,000	2.0	26/12/2022
CKDH2201	10	-50.0%	4,760	35	37,000	0	(10)	55,990	7.3	05/10/2022
CKDH2205	20	0.0%	70	26	37,000	0	(20)	52,700	2.7	26/09/2022
CKDH2206	20	0.0%	10,020	20	37,000	0	(20)	48,160	7.3	20/09/2022
CKDH2207	340	-8.1%	25,000	68	37,000	75	(265)	45,430	3.6	07/11/2022
CKDH2208	1,370	-5.5%	470	98	37,000	756	(614)	35,890	4.5	07/12/2022
CKDH2209	1,190	-3.3%	61,510	209	37,000	623	(567)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2210	1,350	-4.9%	15,740	117	37,000	564	(786)	39,000	4.0	26/12/2022
CMBB2201	390	-4.9%	47,370	20	23,750	251	(139)	24,580	1.7	20/09/2022
CMBB2203	50	-16.7%	1,120	26	23,750	3	(47)	29,580	1.7	26/09/2022
CMBB2204	880	-5.4%	6,960	68	23,750	391	(489)	25,830	1.7	07/11/2022
CMBB2205	970	1.0%	5,090	61	23,750	240	(730)	26,670	1.7	31/10/2022
CMBB2206	670	3.1%	14,810	33	23,750	638	(32)	18,520	8.3	03/10/2022
CMBB2207	760	4.1%	6,260	125	23,750	572	(188)	19,550	8.3	03/01/2023
CMBB2208	2,390	2.6%	14,780	117	23,750	1,522	(868)	22,500	1.7	26/12/2022
CMSN2201	20	-33.3%	37,970	21	114,500	6	(14)	140,690	16.6	21/09/2022
CMSN2202	290	11.5%	108,120	37	114,500	256	(34)	126,620	8.3	07/10/2022
CMSN2204	1,130	0.0%	20,870	68	114,500	805	(325)	115,650	9.9	07/11/2022
CMSN2205	980	4.3%	1,310	118	114,500	601	(379)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	610	3.4%	6,730	125	114,500	272	(338)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	1,340	0.0%	0	131	114,500	692	(648)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2208	1,120	4.7%	3,740	37	114,500	843	(277)	104,230	14.9	07/10/2022
CMSN2209	1,310	2.3%	10	209	114,500	841	(469)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	1,320	7.3%	8,300	135	114,500	1,434	114	116,000	8.0	13/01/2023
CMWG2201	1,460	-2.7%	65,050	20	74,000	1,502	42	66,860	5.0	20/09/2022



Bản tin chứng khoán

CMWG2203	610	1.7%	1,350	26	74,000	841	231	73,570	3.5	26/09/2022
CMWG2204	730	-5.2%	68,080	37	74,000	861	131	72,080	5.0	07/10/2022
CMWG2205	1,000	-4.8%	80,480	68	74,000	617	(383)	77,300	5.0	07/11/2022
CMWG2206	1,550	0.0%	0	131	74,000	382	(1,168)	88,060	5.0	09/01/2023
CMWG2207	1,290	-0.8%	140	68	74,000	703	(587)	74,570	6.0	07/11/2022
CMWG2208	2,680	-0.7%	10,640	117	74,000	1,621	(1,059)	63,000	8.0	26/12/2022
CNVL2201	110	-8.3%	2,210	35	81,900	4	(106)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2203	120	-20.0%	940	26	81,900	11	(109)	92,500	5.0	26/09/2022
CNVL2204	160	6.7%	360	20	81,900	30	(130)	86,000	16.0	20/09/2022
CNVL2205	840	0.0%	1,780	118	81,900	297	(543)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	880	0.0%	10	125	81,900	246	(634)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	1,000	0.0%	0	131	81,900	406	(594)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	1,200	8.1%	210	209	81,900	470	(730)	80,000	16.0	28/03/2023
CPDR2201	40	33.3%	60	35	55,200	0	(40)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2203	40	0.0%	0	20	55,200	1	(39)	66,000	10.0	20/09/2022
CPDR2204	490	4.3%	16,320	125	55,200	194	(296)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	810	1.3%	4,010	209	55,200	425	(385)	53,000	16.0	28/03/2023
CPNJ2201	2,640	0.0%	27,210	20	114,800	2,603	(37)	94,470	7.9	20/09/2022
CPNJ2202	740	0.0%	400	33	114,800	653	(87)	99,480	24.9	03/10/2022
CPNJ2203	770	2.7%	820	125	114,800	553	(217)	109,430	24.9	03/01/2023
CPNJ2204	1,030	-5.5%	50	131	114,800	316	(714)	142,260	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	2,280	140.0%	610	135	114,800	1,029	(1,251)	129,000	6.0	13/01/2023
CPOW2202	160	0.0%	24,810	76	14,000	52	(108)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2204	730	2.8%	63,770	209	14,000	446	(284)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	1,560	4.0%	13,100	135	14,000	1,817	257	13,900	1.0	13/01/2023
CSTB2201	30	-25.0%	35,480	21	24,800	9	(21)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	120	-7.7%	8,470	20	24,800	26	(94)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2206	30	0.0%	1,000	26	24,800	0	(30)	37,500	2.0	26/09/2022
CSTB2208	190	5.6%	10	50	24,800	52	(138)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	330	-5.7%	140	49	24,800	37	(293)	32,000	3.0	19/10/2022
CSTB2210	590	0.0%	106,440	68	24,800	352	(238)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	600	1.7%	91,740	118	24,800	416	(184)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2212	1,240	1.6%	51,890	61	24,800	661	(579)	26,000	2.0	31/10/2022
CSTB2213	560	-1.8%	89,800	125	24,800	353	(207)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	2,420	0.0%	2,020	131	24,800	1,824	(596)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	1,330	3.1%	22,940	209	24,800	958	(372)	22,220	5.0	28/03/2023
CTCB2201	20	0.0%	1,720	20	38,950	0	(20)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2204	200	5.3%	12,190	37	38,950	30	(170)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	320	0.0%	160	49	38,950	29	(291)	46,500	5.0	19/10/2022
CTCB2206	550	0.0%	54,470	68	38,950	178	(372)	43,500	4.0	07/11/2022
CTCB2207	940	-1.1%	770	135	38,950	555	(385)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2208	2,770	2.2%	21,370	117	38,950	1,249	(1,521)	40,000	2.0	26/12/2022
CTCB2209	3,480	1.5%	13,360	117	38,950	2,023	(1,457)	34,000	3.0	26/12/2022
CTPB2201	20	0.0%	100	20	28,000	0	(20)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2203	660	-1.5%	300	58	28,000	535	(125)	23,000	10.0	28/10/2022
CTPB2204	760	-2.6%	7,160	209	28,000	600	(160)	23,890	10.0	28/03/2023
CVHM2201	20	0.0%	1,250	21	61,000	0	(20)	85,190	15.5	21/09/2022
CVHM2202	30	50.0%	13,390	20	61,000	0	(30)	90,360	7.8	20/09/2022
CVHM2206	30	0.0%	30	26	61,000	0	(30)	83,560	4.9	26/09/2022
CVHM2207	270	8.0%	80	49	61,000	20	(250)	70,930	7.8	19/10/2022
CVHM2208	500	11.1%	14,830	68	61,000	108	(392)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	320	0.0%	73,530	118	61,000	64	(256)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	250	4.2%	49,550	125	61,000	11	(239)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	680	3.0%	3,580	209	61,000	222	(458)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2212	2,060	7.3%	19,310	103	61,000	392	(1,668)	65,000	5.0	12/12/2022
CVIC2201	20	0.0%	11,410	21	63,700	0	(20)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2203	70	16.7%	2,460	37	63,700	0	(70)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2205	80	-20.0%	17,430	50	63,700	0	(80)	86,670	16.0	20/10/2022
CVIC2206	70	-12.5%	5,070	19	63,700	0	(70)	82,500	10.0	19/09/2022
CVJC2202	20	0.0%	0	20	121,600	0	(20)	156,790	20.0	20/09/2022

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVJC2203	680	-5.6%	43,380	118	121,600	205	(475)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	910	1.1%	710	209	121,600	292	(618)	133,980	20.0	28/03/2023
CVNM2201	70	0.0%	41,900	21	75,500	2	(68)	85,600	15.2	21/09/2022
CVNM2204	680	-5.6%	68,310	37	75,500	590	(90)	70,600	9.7	07/10/2022
CVNM2205	460	0.0%	0	50	75,500	134	(326)	77,370	15.5	20/10/2022
CVNM2206	680	0.0%	5,070	49	75,500	236	(444)	77,370	8.7	19/10/2022
CVNM2207	1,250	0.0%	150	209	75,500	668	(582)	68,670	15.5	28/03/2023
CVPB2201	60	0.0%	4,020	20	31,800	8	(52)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2204	400	2.6%	8,320	76	31,800	163	(237)	30,890	16.0	15/11/2022
CVPB2205	110	10.0%	30	19	31,800	5	(105)	37,500	4.0	19/09/2022
CVPB2206	670	-1.5%	37,630	68	31,800	169	(501)	38,000	2.0	07/11/2022
CVPB2207	1,390	2.2%	14,540	135	31,800	1,185	(205)	33,000	2.0	13/01/2023
CVPB2208	2,240	1.4%	45,210	103	31,800	1,607	(633)	28,000	3.0	12/12/2022
CVRE2201	20	-33.3%	34,350	20	27,700	2	(18)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2204	110	-15.4%	10,600	37	27,700	25	(85)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2206	130	-31.6%	50	50	27,700	14	(116)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	130	-13.3%	20	50	27,700	24	(106)	33,330	8.0	20/10/2022
CVRE2208	720	-8.9%	3,210	68	27,700	267	(453)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	400	-13.0%	14,360	118	27,700	165	(235)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	900	-11.8%	18,940	98	27,700	449	(451)	28,800	4.0	07/12/2022
CVRE2211	670	-5.6%	167,150	209	27,700	360	(310)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	1,030	-4.6%	6,620	135	27,700	885	(145)	30,000	2.0	13/01/2023

(\*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(\*\*) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

## DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
<a href="#">MSB</a> (New)	HOSE	19,000	29,500	31/08/2022	4,321	10.4	1.7
<a href="#">GAS</a> (New)	HOSE	117,100	136,100	24/08/2022	18,193	14.3	4.0
<a href="#">VIB</a> (New)	HOSE	25,000	42,800	12/08/2022	7,918	11.4	2.8
<a href="#">SHB</a> (New)	HOSE	15,600	30,300	03/08/2022	9,583	8.5	1.8
<a href="#">PVT</a> (New)	HOSE	21,800	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5
<a href="#">OCB</a>	HOSE	17,650	33,000	11/07/2022	4,892	9.2	1.7
<a href="#">VPB</a>	HOSE	31,800	53,200	11/07/2022	19,558	12.3	2.4
<a href="#">TCB</a>	HOSE	38,950	65,700	11/07/2022	22,735	10.2	2.0
<a href="#">MBB</a>	HOSE	23,750	36,800	11/07/2022	17,241	8.1	1.8
<a href="#">VCB</a>	HOSE	84,000	126,500	11/07/2022	26,600	17.6	3.6
<a href="#">BID</a>	HOSE	40,000	43,900	11/07/2022	14,485	15.3	2.2
<a href="#">CTG</a>	HOSE	28,250	37,100	11/07/2022	15,100	11.8	1.7
<a href="#">ACB</a>	HOSE	24,650	36,800	11/07/2022	17,241	8.0	1.8
<a href="#">HDB</a>	HOSE	26,700	36,100	11/07/2022	8,189	9.9	1.9
<a href="#">TPB</a>	HOSE	28,000	36,300	11/07/2022	5,828	9.9	1.8
<a href="#">LPB</a>	HOSE	15,800	20,100	11/07/2022	3,730	8.1	1.3
<a href="#">BVH</a>	HOSE	58,500	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
<a href="#">PVI</a>	HNX	47,000	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
<a href="#">BMI</a>	HOSE	30,400	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
<a href="#">KBC</a>	HOSE	34,700	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
<a href="#">GVR</a>	HOSE	26,350	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
<a href="#">LHG</a>	HOSE	40,400	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
<a href="#">POW</a>	HOSE	14,000	15,400	11/07/2022	2,913	14.0	1.0
<a href="#">PPC</a>	HOSE	18,200	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
<a href="#">NT2</a>	HOSE	27,350	27,500	11/07/2022	692	11.4	1.8
<a href="#">GEG</a>	HOSE	21,800	22,400	11/07/2022	528	16.2	1.7

Bản tin chứng khoán

<a href="#">REE</a>	HOSE	86,100	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
<a href="#">GMD</a>	HOSE	50,800	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
<a href="#">FPT</a>	HOSE	86,600	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
<a href="#">CTR</a>	HOSE	73,300	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
<a href="#">HPG</a>	HOSE	23,000	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
<a href="#">HSG</a>	HOSE	20,800	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
<a href="#">SMC</a>	HOSE	19,100	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
<a href="#">NKG</a>	HOSE	21,200	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
<a href="#">BMP</a>	HOSE	65,000	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
<a href="#">CTD</a>	HOSE	72,300	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
<a href="#">TNH</a>	HOSE	39,700	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
<a href="#">TRA</a>	HOSE	87,000	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
<a href="#">IMP</a>	HOSE	62,900	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
<a href="#">DHG</a>	HOSE	91,000	118,500	11/07/2022	813	19.1	3.8
<a href="#">STK</a>	HOSE	43,800	76,200	11/07/2022	300	18.0	3.4
<a href="#">TCM</a>	HOSE	44,750	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
<a href="#">VRE</a>	HOSE	27,700	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
<a href="#">KDH</a>	HOSE	37,000	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
<a href="#">NLG</a>	HOSE	41,850	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
<a href="#">VHM</a>	HOSE	61,000	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
<a href="#">MSN</a>	HOSE	114,500	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
<a href="#">VNM</a>	HOSE	75,500	100,900	11/07/2022	9,703	22.0	5.9
<a href="#">KDC</a>	HOSE	67,000	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
<a href="#">SAB</a>	HOSE	187,900	169,500	11/07/2022	4,398	26.0	4.7
<a href="#">DBC</a>	HOSE	28,650	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
<a href="#">BAF</a>	HOSE	29,600	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
<a href="#">MPC</a>	UPCOM	45,105	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
<a href="#">FMC</a>	HOSE	52,100	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
<a href="#">ANV</a>	HOSE	54,500	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
<a href="#">VHC</a>	HOSE	93,400	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
<a href="#">MWG</a>	HOSE	74,000	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
<a href="#">PNJ</a>	HOSE	114,800	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
<a href="#">FRT</a>	HOSE	91,000	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
<a href="#">DGW</a>	HOSE	71,700	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
<a href="#">PET</a>	HOSE	43,500	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
<a href="#">BSR</a>	UPCOM	25,663	32,300	11/07/2022	9,749	10.2	2.1
<a href="#">PLX</a>	HOSE	42,200	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6

Nguồn: PHS

\* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

## **Đảm bảo phân tích**

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

## **Định nghĩa xếp loại**

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

## **Miễn trách**

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: [info@phs.vn](mailto:info@phs.vn) / [support@phs.vn](mailto:support@phs.vn)

Web: [www.phs.vn](http://www.phs.vn)

### **PGD Phú Mỹ Hưng**

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,  
Phường Tân Phú, Quận 7,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

### **Chi nhánh Quận 3**

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,  
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận  
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

### **Chi Nhánh Thanh Xuân**

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04  
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung  
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

### **Chi nhánh Tân Bình**

Tòa nhà Park Legend  
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận  
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

### **Chi Nhánh Hà Nội**

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,  
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,  
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

### **Chi nhánh Hải Phòng**

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần  
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải  
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

### **Chi nhánh Quận 1**

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,  
81-83-83B-85 Hàm Nghi,  
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912